



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/04/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 27/11/2007, Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán là VDL tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 27/11/2007.

Vốn điều lệ: 62.574.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2014: 108.013.390.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 05 Bà Triệu, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại: (84) 0633.520291
- Fax: (84) 0633.825291
- Website: www.dalatwine.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm; Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính; Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 132 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Văn Việt

Chủ tịch

Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Phạm Hoàng Long	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Đỗ Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Bà Doãn Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012

Ban Kiểm soát

• Ông Trần Việt Thắng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Bà Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/10/2013
• Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Trần Công Hiệu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/05/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phạm Hoàng Long	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2014 Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 Miễn nhiệm ngày 01/04/2014
• Ông Nguyễn Văn Việt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 Miễn nhiệm ngày 01/04/2014
• Bà Doãn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
• Ông Phạm Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
• Bà Phan Thị Cúc Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Long
Đà Lạt, ngày 22 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886, Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235, Fax: 84.8.39102549
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1059/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 12/08/2014 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Nguyễn Trọng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 8 năm 2014

Lâm Quang Tú – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		163.746.450.545	98.847.946.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.414.065.084	32.187.861.014
1. Tiền	111		2.414.065.084	5.187.861.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.000.000.000	27.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	45.514.822.994	64.116.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		45.514.822.994	78.774.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(14.658.750)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.232.690.455	32.995.002.803
1. Phải thu khách hàng	131		7.613.878.445	24.297.116.687
2. Trả trước cho người bán	132		4.826.927.408	3.115.114.316
3. Các khoản phải thu khác	135	7	24.791.884.602	5.582.771.800
IV. Hàng tồn kho	140		51.725.993.821	32.791.667.284
1. Hàng tồn kho	141	8	51.725.993.821	32.791.667.284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		858.878.191	809.299.678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	92.932.609	250.240.015
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		396.220.323	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		21.900.090	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	347.825.169	559.059.663
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.224.084.108	28.466.315.062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.894.077.561	7.627.309.152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.894.077.561	7.627.309.152
- Nguyên giá	222		42.870.681.519	31.113.450.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.976.603.958)	(23.486.141.042)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	21.081.316.547	20.566.932.090
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.000.000.000	19.006.033.463
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.560.898.627	1.560.898.627
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.479.582.080)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		248.690.000	272.073.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	245.690.000	237.073.820
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		202.970.534.653	127.314.261.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		87.579.734.669	20.800.998.733
I. Nợ ngắn hạn	310		87.210.034.669	20.431.298.733
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	74.046.965.733	623.800.000
2. Phải trả người bán	312		3.686.501.636	3.932.149.402
3. Người mua trả tiền trước	313		1.357.589.760	113.794.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	647.036.175	6.875.065.658
5. Phải trả người lao động	315		5.792.215.782	7.804.241.484
6. Chi phí phải trả	316	16	17.808.065	139.526.404
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	697.382.817	206.327.852
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		964.534.701	736.393.833
II. Nợ dài hạn	330		369.700.000	369.700.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	369.700.000	369.700.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.390.799.984	106.513.263.108
I. Vốn chủ sở hữu	410		115.390.799.984	106.513.263.108
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	108.013.390.000	62.574.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	-	8.207.034.940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	19	-	5.590.625.024
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	2.305.833	9.580.367.779
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	3.215.223.515	3.215.223.515
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	4.159.880.636	17.345.401.850
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		202.970.534.653	127.314.261.841

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		30/06/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại	USD	937,46	172.952,46
	EUR	88,97	88,74



Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Long

Đà Lạt, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	62.392.044.135	76.237.413.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	14.303.469.461	11.782.081.845
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	48.088.574.674	64.455.331.700
4. Giá vốn hàng bán	11	21	29.527.716.803	50.810.568.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>18.560.857.871</u>	<u>13.644.763.244</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.783.592.238	2.540.283.534
7. Chi phí tài chính	22	23	4.597.363.645	1.058.061.214
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		606.212.606	564.565.429
8. Chi phí bán hàng	24		6.941.712.216	4.733.749.765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.303.625.260	2.946.511.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>10.501.748.988</u>	<u>7.446.723.940</u>
11. Thu nhập khác	31		97.315.023	116.835
12. Chi phí khác	32		-	34.665.138
13. Lợi nhuận khác	40		<u>97.315.023</u>	<u>(34.548.303)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	<u>10.599.064.011</u>	<u>7.412.175.637</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.173.299.667	1.708.326.842
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	<u>9.425.764.344</u>	<u>5.703.848.795</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	873	912



Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Long

Đà Lạt, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	76.169.543.758	87.650.912.298
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(45.987.208.109)	(34.871.342.536)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.365.588.287)	(11.902.830.204)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(588.404.541)	(548.421.459)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.184.751.678)	(3.419.345.712)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	762.369.733	1.274.738.689
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38.387.487.285)	(38.507.292.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.581.526.409)	(323.581.199)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(11.678.958.598)	(781.842.819)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(89.040.278.994)	(62.301.844.400)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	43.525.456.000	26.115.760.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(500.000.000)	(9.932.533.426)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.545.893.391	2.035.706.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(56.147.888.201)	(44.864.753.905)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	103.359.705.541	74.738.892.231
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.402.652.798)	(39.516.791.290)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.447.230)	(3.622.232.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	72.955.605.513	31.599.868.781
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.773.809.097)	(13.588.466.323)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.187.861.014	47.673.015.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quĩ đổi ngoại tệ	61	13.167	2.028.789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.414.065.084	34.086.578.457



Phạm Hoàng Long
Đà Lạt, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Chu
Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

M
Phan Anh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/04/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 27/11/2007, Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán là VDL tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 27/11/2007.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm; Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính; Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm rượu, nước giải khát.
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	167.483.228	309.469.117
Tiền gửi ngân hàng	2.246.581.856	4.878.391.897
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng	26.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	28.414.065.084	32.187.861.014

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn	45.514.822.994	78.774.750
- Cho Công ty TNHH CB điều Xuất khẩu Lâm Đồng vay	45.514.822.994	-
- Cổ phiếu HPG (1.560 CP)		78.774.750
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(14.658.750)
- Cổ phiếu HPG (1.560 CP)	-	(14.658.750)
Cộng	45.514.822.994	64.116.000

Cho Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng vay theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 20/01/2014, số tiền vay theo Giấy đề nghị vay tiền từng lần của Công ty TNHH Chế biến Điều Xuất khẩu Lâm Đồng, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo lãi suất trên giấy nhận nợ của Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng với Ngân hàng bên Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	149.333.333	235.833.333
Phải thu BHXH	36.992.500	-
Phải thu khác	24.605.558.769	5.346.938.467
- Công ty TNHH CB điều Xuất khẩu Lâm Đồng	24.577.558.179	5.318.594.304
+ Mượn tiền	24.546.099.360	5.300.795.451
+ Lãi cho vay	31.458.819	17.798.853
- Phải thu khác	28.000.590	28.344.163
Cộng	24.791.884.602	5.582.771.800

8. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.939.282.177	15.774.750.259
Công cụ, dụng cụ	617.655.513	560.789.431
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.750.701.842	3.785.090.874
Thành phẩm	4.823.624.058	5.319.123.273
Hàng hóa	1.402.890.588	875.670.598
Hàng gửi đi bán	8.191.839.643	6.476.242.849
Cộng	51.725.993.821	32.791.667.284

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	41.932.609	30.895.583
Chi phí thuê nhà, thuê kho	51.000.000	219.344.432
Cộng	92.932.609	250.240.015

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	347.825.169	559.059.663
Cộng	347.825.169	559.059.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.239.592.274	19.589.801.613	3.135.775.307	148.281.000	31.113.450.194
Trình bày lại	4.164.800	(4.164.800)	-	-	-
Mua sắm trong kỳ	918.202.968	10.839.028.357	-	-	11.757.231.325
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.161.960.042	30.424.665.170	3.135.775.307	148.281.000	42.870.681.519
Khấu hao					
Số đầu năm	6.173.573.781	15.289.940.098	1.970.958.013	51.669.150	23.486.141.042
Trình bày lại	(501)	(2)	503	-	-
Khấu hao trong kỳ	443.432.795	824.308.241	211.355.780	11.366.100	1.490.462.916
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.617.006.075	16.114.248.337	2.182.314.296	63.035.250	24.976.603.958
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.066.018.493	4.299.861.515	1.164.817.294	96.611.850	7.627.309.152
Số cuối kỳ	2.544.953.967	14.310.416.833	953.461.011	85.245.750	17.894.077.561

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 15.559.842.285 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào Công ty con	23.000.000.000	19.006.033.463
- Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods (*)	8.000.000.000	4.006.033.463
- Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng (**)	15.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.560.898.627	1.560.898.627
- Công ty TNHH Vang Đà Lạt - Pháp (***)	1.560.898.627	1.560.898.627
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.479.582.080)	-
- Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods	(3.479.582.080)	-
Cộng	21.081.316.547	20.566.932.090

(*) Đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods – Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311938695 ngày 21/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods có kết quả kinh doanh lỗ và Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

(**) Đầu tư vào Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng – Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5801186041 ngày 25/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm đồng cấp.

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng có kết quả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kinh doanh lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn.

(***) Đầu tư vào Công ty TNHH Vang Đà Lạt – Pháp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42102200324 ngày 13/08/2008 do UBND Tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng góp 50% vốn điều lệ. Công ty này đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư.

Theo biên bản thỏa thuận ngày 06/03/2012, việc nắm giữ quyền kiểm soát thực hiện theo tỷ lệ vốn tại Giấy chứng nhận đầu tư.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí thuê nhà	165.690.000	220.920.000
Bản quyền phần mềm chờ phân bổ	-	16.153.820
Dịch vụ tư vấn Inlen	80.000.000	-
Cộng	245.690.000	237.073.820

14. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn		73.423.165.733	-
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Lạt	2.150.876,77	45.792.166.733	-
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN - CN Đà Lạt	1.297.230,00	27.630.999.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		623.800.000	623.800.000
- Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng		623.800.000	623.800.000
Cộng		74.046.965.733	623.800.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.034.468.462
Thuế tiêu thụ đặc biệt	616.444.633	1.725.920.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.591.542	3.042.043.553
Thuế thu nhập cá nhân	-	72.633.614
Cộng	647.036.175	6.875.065.658

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	17.808.065	-
Trích trước chi phí vận chuyển hàng bán	-	139.526.404
Cộng	17.808.065	139.526.404

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	82.614.300	181.059.532
Các khoản phải trả, phải nộp khác	614.768.517	25.268.320
- Công ty TNHH MTV Ladofoods (hỗ trợ bán hàng)	540.947.427	-
- Phải trả cổ tức	23.821.090	25.268.320
- Phải trả các đối tượng khác	50.000.000	-
Cộng	697.382.817	206.327.852

18. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ dài hạn (Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng)	369.700.000	369.700.000
Cộng	369.700.000	369.700.000

Phải trả dài hạn Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến nông (không tính lãi), theo đó số dư nợ phải trả tại ngày 30/06/2014 là 993.500.000 đồng, số đến hạn thanh toán tính đến 30/06/2015 là 623.800.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	26.004.507.112	3.215.223.515	20.829.632.222
Tăng trong năm	31.286.210.000	-	-	1.675.226	9.231.290.667	-	17.763.866.778
Giảm trong năm	-	-	-	1.675.226	25.655.430.000	-	21.248.097.150
Số dư tại 31/12/2013	62.574.610.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	9.580.367.779	3.215.223.515	17.345.401.850
Số dư tại 01/01/2014	62.574.610.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	9.580.367.779	3.215.223.515	17.345.401.850
Tăng trong kỳ	45.438.780.000	-	-	466.099.823	-	-	9.425.764.344
Giảm trong kỳ	-	8.207.034.940	5.590.625.024	466.099.823	9.578.061.946	-	22.611.285.558
Số dư tại 30/06/2014	108.013.390.000	-	-	-	2.305.833	3.215.223.515	4.159.880.636

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 146/NQ-CTCP-DHCD ngày 05/04/2014 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2,1:1 từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối). Ngày 20/05/2014 là ngày đăng ký cuối cùng của cổ đông để nhận cổ phiếu và ngày 20/06/2014 là ngày chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm. Từ ngày 04/07/2014 (ngày giao dịch chính thức), số lượng cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 10.801.339 cổ phiếu (tương ứng giá trị cổ phiếu niêm yết là 108.013.390.000 đồng).

b. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu thường	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu thường	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	17.345.401.850	20.829.632.222
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.425.764.344	17.763.866.778
Phân phối lợi nhuận	22.611.285.558	21.248.097.150
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.231.290.667
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	548.227.468	1.618.911.493
- Trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền	-	3.755.411.500
- Trả cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu	15.642.590.000	5.630.780.000
- Tăng vốn từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm trước	6.420.468.090	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	1.011.703.490
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.159.880.636	17.345.401.850

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 146/NQ-CTCP-ĐHCD ngày 05/04/2014.

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 146/NQ-CTCP-ĐHCD ngày 05/04/2014 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ (tương ứng 15.642.590.000 đồng).

20. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng doanh thu	62.392.044.135	76.237.413.545
+ Doanh thu bán rượu	61.092.282.420	46.441.891.275
+ Doanh thu bán điều	-	27.786.724.564
+ Doanh thu khác	1.299.761.715	2.008.797.706
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.303.469.461	11.782.081.845
+ Chiết khấu thương mại	11.838.149	1.653.732.950
+ Hàng bán bị trả lại	3.664.234.653	1.847.253.443
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.627.396.659	8.281.095.452
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.088.574.674	64.455.331.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn mặt hàng rượu	28.463.556.846	23.700.658.521
Giá vốn mặt hàng điều	-	25.568.740.367
Giá vốn hoạt động khác	1.064.159.957	1.541.169.568
Cộng	29.527.716.803	50.810.568.456

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.473.053.357	2.079.696.690
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.265.883.708	418.464.928
Lãi bán chứng khoán	28.688.812	11.979.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.966.361	30.142.916
Cộng	6.783.592.238	2.540.283.534

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	606.212.606	564.565.429
Dự phòng đầu tư tài chính	3.464.923.330	477.818.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60.127.886	9.444.701
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	466.099.823	6.233.029
Cộng	4.597.363.645	1.058.061.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.599.064.011	7.412.175.637
- Lợi nhuận từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	-	442.538.630
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất rượu và hoạt động khác	10.599.064.011	6.969.637.007
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(5.265.883.708)	(383.799.790)
- Điều chỉnh tăng (Phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế)	-	34.665.138
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	5.265.883.708	418.464.928
Tổng thu nhập chịu thuế	5.333.180.303	7.028.375.847
- Thu nhập từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	-	455.173.249
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất rượu và hoạt động khác	5.333.180.303	6.573.202.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.173.299.667	1.711.576.637
- Thuế TNDN hoạt động chế biến, kinh doanh điều (15%)	-	68.275.987
- Thuế TNDN hoạt động sản xuất rượu và hã khác (22%)	1.173.299.667	1.643.300.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	34.137.994
- Thuế TNDN hoạt động CB, KD điều được giảm (50%)	-	34.137.994
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.173.299.667	1.708.326.842
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.173.299.667	1.677.438.643
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	-	30.888.199
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.425.764.344	5.703.848.795

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.425.764.344	5.703.848.795
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.425.764.344	5.703.848.795
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.801.339	6.257.461
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	873	912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.175.003.574	27.686.244.406
Chi phí nhân công	7.191.693.431	8.122.283.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.490.462.916	1.699.652.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.037.133.583	1.995.937.752
Chi phí khác bằng tiền	2.598.051.752	6.116.928.268
Cộng	43.492.345.256	45.621.046.033

27. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ, mua, bán hàng hóa, dịch vụ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: Duy trì hợp lý cơ cấu vay, nợ phải thu, phải trả ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	937,46	172.952,46
	EUR	88,97	88,74
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay và nợ	USD	3.448.106,77	-

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và 18, Công ty hiện chủ yếu vay vốn ngắn hạn, còn khoản vay dài hạn là vay theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến nông không tính lãi. Do đó, Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với mặt hàng rượu vang, Công ty đang sở hữu một thương hiệu nổi tiếng, sức cạnh tranh mạnh (vang Đà Lạt) nên giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường, giá bán là do Công ty ấn định nên không có rủi ro về thay đổi giá. Nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất rượu chủ yếu là nho và dâu được thu mua của các nhà cung cấp lớn trong cả nước. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty có chính sách quản lý nợ phải thu chặt chẽ, thường xuyên theo dõi tình hình khách hàng để đánh giá, phân loại công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ. Mặt khác, thành phẩm của Công ty chủ yếu bán cho Công ty TNHH MTV Ladofoods (là công ty con), do đó Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng.

Các khoản đầu tư cổ phiếu có giá trị không đáng kể so với tổng tài sản của Công ty nhưng vẫn thường xuyên theo dõi, trích lập dự phòng theo quy định.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Với các biện pháp quản lý nêu trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	74.046.965.733	369.700.000	74.416.665.733
Phải trả người bán	3.686.501.636	-	3.686.501.636
Phải trả khác	614.768.517	-	614.768.517
Chi phí phải trả	17.808.065	-	17.808.065
Cộng	78.366.043.951	369.700.000	78.735.743.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	623.800.000	369.700.000	993.500.000
Phải trả người bán	3.932.149.402	-	3.932.149.402
Phải trả khác	25.268.320	-	25.268.320
Chi phí phải trả	139.526.404	-	139.526.404
Cộng	4.720.744.126	369.700.000	5.090.444.126

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.414.065.084	-	28.414.065.084
Phải thu khách hàng	7.613.878.445	-	7.613.878.445
Các khoản phải thu khác	24.754.892.102	-	24.754.892.102
Các khoản đầu tư tài chính	45.514.822.994	-	45.514.822.994
Tài sản tài chính khác	-	3.000.000	3.000.000
Cộng	106.297.658.625	3.000.000	106.300.658.625

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.187.861.014	-	32.187.861.014
Phải thu khách hàng	24.297.116.687	-	24.297.116.687
Các khoản phải thu khác	5.582.771.800	-	5.582.771.800
Các khoản đầu tư tài chính	64.116.000	-	64.116.000
Tài sản tài chính khác	-	35.000.000	35.000.000
Cộng	62.131.865.501	35.000.000	62.166.865.501

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh rượu và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH MTV Ladofoods	Công ty con
Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con
Công ty TNHH Vang Đà Lạt - Pháp	Công ty liên doanh

b. Nghiệp vụ với bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Công ty TNHH MTV Ladofoods	Góp vốn	3.993.966.537	1.637.876.383
	Mua hàng	167.186.950	906.514.100
	Bán hàng	53.209.111.347	9.135.286.172
Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng	Mua hàng	-	63.287.621
	Bán hàng	-	1.516.500
	Cho vay	89.040.278.994	62.301.844.400
	Thu hồi nợ cho vay	43.525.456.000	25.753.592.954
	Cho mượn tiền	23.951.835.220	12.040.667.924
	Thu hồi tiền mượn	9.439.665.377	-
	Lãi vay phải thu	530.295.034	436.302.811

c. Số dư với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty TNHH MTV Ladofoods	Phải thu khách hàng	6.376.326.861	22.622.465.214
	Phải trả người bán	47.021.700	182.680.850
	Phải trả khác	540.947.427	-
Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng	Phải trả người bán	-	18.417.950
	Phải thu khác	24.577.558.179	5.318.594.304
	Đầu tư ngắn hạn	45.514.822.994	-
	(Cho vay)	-	-

d. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lương của Ban Tổng Giám đốc	523.091.173	426.673.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	-	799.222.519
Cộng	523.091.173	1.225.895.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Long

Đà Lạt, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú